

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lô A 1-3, khu Công nghiệp Trà Kha, phường 8

Thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 24



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lô A 1-3, khu Công nghiệp Trà Kha, phường 8
Thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Chí Nguyễn	Chủ tịch
Ông Lê Quốc Dũng	Ủy viên
Ông Trần Thiên Hồng	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Thuận	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)
Ông Nguyễn Trung Kiên	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)
Ông Tống Việt Thống	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)
Bà Trần Như Quỳnh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Lê Quốc Dũng	Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nhuận	Phó Giám đốc
Ông Lê Quốc Bảo	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lô A 1-3, khu Công nghiệp Trà Kha, phường 8

Thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Quốc Dũng
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Số: 180 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2018, từ trang 4 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Huy Công
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 8 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		58.442.899.096	43.712.061.970
I. Tiền	110	4	3.574.860.979	606.301.353
1. Tiền	111		3.574.860.979	606.301.353
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.700.128.233	15.679.706.417
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	26.595.372.973	15.651.586.417
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		104.755.260	28.120.000
III. Hàng tồn kho	140		26.887.417.809	26.053.806.278
1. Hàng tồn kho	141	6	26.887.417.809	26.053.806.278
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.280.492.075	1.372.247.922
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	1.135.966.322	1.372.247.922
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		112.533.351	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	31.992.402	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		72.674.486.739	78.062.354.881
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	220		71.551.144.988	76.914.932.452
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	71.340.033.877	76.640.488.008
- Nguyên giá	222		115.765.690.430	115.765.690.430
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.425.656.553)	(39.125.202.422)
2. Tài sản cố định vô hình	227		211.111.111	274.444.444
- Nguyên giá	228		380.000.000	380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(168.888.889)	(105.555.556)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		301.570.815	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		301.570.815	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		818.770.936	1.144.422.429
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	818.770.936	1.144.422.429
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		131.117.385.835	121.774.416.851

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		74.563.782.142	67.900.016.842
I. Nợ ngắn hạn	310		57.042.319.234	43.918.953.934
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	25.162.817.396	16.614.458.165
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	536.790.200	648.478.688
3. Phải trả người lao động	314		6.329.409.173	6.845.019.479
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		236.876.742	306.940.609
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	2.047.875.904	2.033.778.744
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	9	20.967.423.640	16.528.222.600
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.761.126.179	942.055.649
II. Nợ dài hạn	330		17.521.462.908	23.981.062.908
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	10	17.521.462.908	23.981.062.908
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		56.553.603.693	53.874.400.009
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	56.553.603.693	53.874.400.009
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.812.490.000	40.812.490.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.812.490.000	40.812.490.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.687.883.883	5.616.527.985
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.053.229.810	7.445.382.024
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		4.945.551.596	303.009.373
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4.107.678.214	7.142.372.651
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		131.117.385.835	121.774.416.851

Trịnh Thanh Trúc
 Người lập biểu

Lê Cảnh Khánh
 Kế toán trưởng

Lê Quốc Dũng
 Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	115.029.617.299	97.843.703.493
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	94.657.300
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		115.029.617.299	97.749.046.193
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	17	99.999.060.373	81.688.434.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.030.556.926	16.060.612.193
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.755.621	9.284.576
7. Chi phí tài chính	22		1.739.929.791	1.503.052.573
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.734.943.384	1.502.569.748
8. Chi phí bán hàng	25	19	2.496.794.746	1.649.492.995
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	6.151.862.160	4.519.918.506
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		4.644.725.850	8.397.432.695
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.644.725.850	8.397.432.695
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20	537.047.636	968.147.522
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		4.107.678.214	7.429.285.173
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	805	1.456

Trịnh Thanh Trúc
Người lập biểuLê Cảnh Khánh
Kế toán trưởngLê Quốc Dũng
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.644.725.850	8.397.432.695
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	5.363.787.464	4.354.186.117
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.986.407	(1.581.356)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	-	(7.700.720)
Chi phí lãi vay	06	1.734.943.384	1.502.569.748
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.748.443.105	14.244.906.484
Thay đổi các khoản phải thu	09	(11.164.947.569)	15.602.084.606
Thay đổi hàng tồn kho	10	(833.611.531)	(10.029.017.240)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.840.891.406	313.780.444
Thay đổi chi phí trả trước	12	561.933.093	(1.536.304.258)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.749.435.828)	(1.485.408.148)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(308.518.828)	(754.550.558)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(609.404.000)	(1.688.919.983)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.485.349.848	14.666.571.347
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(496.391.262)	(9.699.323.074)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	7.700.720
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(496.391.262)	(9.691.622.354)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	80.749.086.151	68.039.438.494
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(82.769.485.111)	(59.103.794.334)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(6.121.873.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.020.398.960)	2.813.770.660
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	2.968.559.626	7.788.719.653
Tiền đầu kỳ	60	606.301.353	266.465.039
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	3.574.860.979	8.055.184.692

Trịnh Thanh Trúc
Người lập biểuLê Cảnh Khánh
Kế toán trưởngLê Quốc Dũng
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900437757 ngày 11 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ chín ngày 08 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại lô A 1-3, khu Công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Từ ngày 27 tháng 01 năm 2015, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PBP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 262 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 295 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu: chất dẻo nguyên sinh và phân bón;
- In ấn bao bì PP/PE, vải manh PP phục vụ nông nghiệp và các ngành công nghiệp khác;
- Quảng cáo;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; và
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bao bì PP/PE và phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán; Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên-giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì: Theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế như sau: thuế suất ưu đãi 20% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2017 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: Công ty chưa có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	54.804.630	64.665.472
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.520.056.349	541.635.881
	3.574.860.979	606.301.353

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	24.609.984.790	14.372.160.367
Công ty Cổ phần Hoàng Minh Nhật	650.900.000	-
Công ty Lương thực Sông Hậu	591.848.961	-
Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc	343.178.198	553.135.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	-	162.085.000
Các khách hàng khác	399.461.024	564.206.050
	26.595.372.973	15.651.586.417
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 22)	24.609.984.790	14.372.160.367

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.939.507.834	-	10.161.953.667	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.272.255.543	-	5.424.209.030	-
Thành phẩm	12.675.654.432	-	10.467.643.581	-
	26.887.417.809	-	26.053.806.278	-

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	173.086.673	582.603.432
Vật liệu, phụ tùng thay thế	293.054.284	167.261.684
Chi phí bảo hiểm	341.410.065	288.832.330
Các khoản khác	328.415.300	333.550.476
	1.135.966.322	1.372.247.922
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	427.769.582	507.993.405
Chi phí đào tạo cán bộ công nhân viên	334.984.687	558.307.812
Các khoản khác	56.016.667	78.121.212
	818.770.936	1.144.422.429

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	51.149.795.014	57.216.863.120	7.243.517.751	155.514.545	115.765.690.430
Số dư cuối kỳ	51.149.795.014	57.216.863.120	7.243.517.751	155.514.545	115.765.690.430
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	12.304.161.591	23.465.335.962	3.232.710.855	122.994.014	39.125.202.422
Khấu hao trong kỳ	1.490.423.950	3.345.980.104	453.048.848	11.001.229	5.300.454.131
Số dư cuối kỳ	13.794.585.541	26.811.316.066	3.685.759.703	133.995.243	44.425.656.553
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	38.845.633.423	33.751.527.158	4.010.806.896	32.520.531	76.640.488.008
Số dư cuối kỳ	37.355.209.473	30.405.547.054	3.557.758.048	21.519.302	71.340.033.877

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 197.787.272 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 147.463.636 VND).

Công ty sử dụng toàn bộ tài sản cố định được hình thành từ Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu" và Dự án "Nhà máy Sản xuất Phân bón Dầu khí Bạc Liêu" và tài sản cố định hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 68.409.696.390 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 73.279.224.370 VND).

9. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (i)	3.609.022.600	3.609.022.600	80.749.086.151	76.309.885.111	8.048.223.640	8.048.223.640
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 10)	12.919.200.000	12.919.200.000	6.459.600.000	6.459.600.000	12.919.200.000	12.919.200.000
Tổng	16.528.222.600	16.528.222.600	87.208.686.151	82.769.485.111	20.967.423.640	20.967.423.640

- (i) Thể hiện khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu với thời gian vay tối đa không quá 3 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì và phân urê đen. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất theo lãi suất cơ sở cộng biên độ quy định nhưng tối thiểu không thấp hơn lãi suất sàn cho vay do bên cho vay quy định.

10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Tại ngày đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Tại ngày cuối kỳ	
	Số có khả năng				Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng (i)	36.900.262.908	36.900.262.908	-	6.459.600.000	30.440.662.908	30.440.662.908
	36.900.262.908	36.900.262.908	-	6.459.600.000	30.440.662.908	30.440.662.908
<i>Trong đó:</i>						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	12.919.200.000	12.919.200.000			12.919.200.000	12.919.200.000
Số phải trả sau 12 tháng	23.981.062.908	23.981.062.908			17.521.462.908	17.521.462.908

- (i) Thể hiện các khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng hạn mức tín dụng với thời hạn vay từ 3 đến 7 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất của các khoản vay là lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo thời gian.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	12.919.200.000	12.919.200.000
Trong năm thứ hai	6.068.982.240	10.243.022.240
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	10.739.937.136	11.575.497.136
Sau năm năm	712.543.532	2.162.543.532
	30.440.662.908	36.900.262.908
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	12.919.200.000	12.919.200.000
Số phải trả sau 12 tháng	17.521.462.908	23.981.062.908

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Dầu Khí Cả Voi Xanh	6.435.918.500	6.435.918.500	3.026.871.850	3.026.871.850
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành	3.947.841.700	3.947.841.700	-	-
Công ty Cổ phần Á Đông ADG	3.454.977.075	3.454.977.075	1.136.796.000	1.136.796.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	3.028.273.920	3.028.273.920	1.314.156.000	1.314.156.000
Công ty TNHH SAKATA INX Việt Nam	815.166.000	815.166.000	515.748.750	515.748.750
Công ty TNHH Hóa Nhựa Sài Gòn	-	-	4.059.002.475	4.059.002.475
Phải trả cho các đối tượng khác	7.480.640.201	7.480.640.201	6.561.883.090	6.561.883.090
	25.162.817.396	25.162.817.396	16.614.458.165	16.614.458.165
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 22)	3.473.073.920	3.473.073.920	1.831.371.082	1.831.371.082

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Thuế phải nộp	Phát sinh trong kỳ		Thuế phải nộp
	tại ngày đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	tại ngày cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	31.992.402	31.992.402
Cộng	-	-	31.992.402	31.992.402
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	295.061.188	2.778.303.954	3.073.365.142	-
- Thuế GTGT đầu ra	295.061.188	2.778.303.954	3.073.365.142	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	308.261.392	537.047.636	308.518.828	536.790.200
Thuế thu nhập cá nhân	45.156.108	208.191.450	253.347.558	-
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	648.478.688	3.526.543.040	3.638.231.528	536.790.200

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hàng hóa đi mượn (*)	1.509.320.736	1.509.320.736
Kinh phí công đoàn	185.744.880	267.489.960
Bảo hiểm xã hội	278.791.650	202.417.365
Bảo hiểm y tế	49.220.182	35.742.367
Bảo hiểm thất nghiệp	24.798.456	18.808.316
	2.047.875.904	2.033.778.744
Phải trả khác là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 22)	1.509.320.736	1.509.320.736

(*) Phản ánh giá trị nguyên vật liệu Công ty mượn từ Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau - Công ty mẹ để phục vụ hoạt động sản xuất của Nhà máy Phân bón nhưng chưa hoàn trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	40.812.490.000	3.775.243.318	10.324.093.804	54.911.827.122
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	7.429.285.173	7.429.285.173
Trích lập các quỹ	-	1.841.284.667	(3.899.210.931)	(2.057.926.264)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(6.121.873.500)	(6.121.873.500)
Số dư cuối kỳ trước	40.812.490.000	5.616.527.985	7.732.294.546	54.161.312.531
Số dư đầu kỳ này	40.812.490.000	5.616.527.985	7.445.382.024	53.874.400.009
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	4.107.678.214	4.107.678.214
Trích lập các quỹ (i)	-	1.071.355.898	(2.499.830.428)	(1.428.474.530)
Số dư cuối kỳ này	40.812.490.000	6.687.883.883	9.053.229.810	56.553.603.693

- (i) Công ty đã thực hiện trích lập Quỹ Đầu tư phát triển với số tiền 1.071.355.898 VND và Quỹ Khen thưởng, phúc lợi với số tiền 1.428.474.530 VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 21 tháng 6 năm 2018.

Cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số cổ phiếu của Công ty đang lưu hành như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.081.249	4.081.249
Cổ phiếu phổ thông	4.081.249	4.081.249
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.081.249	4.081.249
Cổ phiếu phổ thông	4.081.249	4.081.249

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ chín ngày 08 tháng 7 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 40.812.490.000 VND và các cổ đông đã góp vốn đủ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp tại ngày cuối kỳ		Vốn đã góp tại ngày đầu kỳ	
	VND	%	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	20.826.250.000	51,03	20.826.250.000	51,03	20.826.250.000	51,03
Doanh nghiệp tư nhân Phương Ngọc	3.000.000.000	7,35	3.000.000.000	7,35	3.000.000.000	7,35
Cổ đông khác	16.986.240.000	41,62	16.986.240.000	41,62	16.986.240.000	41,62
	40.812.490.000	100	40.812.490.000	100	40.812.490.000	100

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 21 tháng 6 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc trả cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện là 12%/cổ phiếu. Giá trị cổ phiếu dự kiến phát hành theo mệnh giá là 4.897.490.000 VND, tương đương với 489.749 cổ phiếu. Ngày đăng ký cuối cùng là ngày 09 tháng 8 năm 2018.

15. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất và kinh doanh bao bì và Bộ phận sản xuất và kinh doanh phân bón. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận:

Kỳ này	Sản xuất và kinh doanh bao bì VND	Sản xuất và kinh doanh phân bón VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	87.049.917.299	27.979.700.000	115.029.617.299
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(73.774.552.408)	(26.224.507.965)	(99.999.060.373)
Chi phí hoạt động bộ phận	(1.353.625.131)	(1.095.850.123)	(2.449.475.254)
Chi phí tài chính	(771.630.178)	(668.395.595)	(1.440.025.773)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	11.150.109.582	(9.053.683)	11.141.055.899
Chi phí hoạt động chung			(6.199.181.652)
Doanh thu hoạt động tài chính			2.755.621
Chi phí tài chính			(299.904.018)
Lợi nhuận trước thuế			4.644.725.850
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(537.047.636)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			4.107.678.214

Kỳ trước	Sản xuất và kinh doanh bao bì VND	Sản xuất và kinh doanh phân bón VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	85.687.106.193	12.061.940.000	97.749.046.193
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(69.485.089.844)	(12.203.344.156)	(81.688.434.000)
Chi phí hoạt động bộ phận	(2.929.251.086)	(402.399.596)	(3.331.650.682)
Chi phí tài chính	(1.226.674.173)	(207.045.294)	(1.433.719.467)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	12.046.091.090	(750.849.046)	11.295.242.044
Chi phí hoạt động chung			(2.837.760.819)
Doanh thu hoạt động tài chính			9.284.576
Chi phí tài chính			(69.333.106)
Lợi nhuận trước thuế			8.397.432.695
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(968.147.522)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			7.429.285.173

Bảng cân đối kế toán theo bộ phận:

Số cuối kỳ	Sản xuất và kinh doanh bao bì VND	Sản xuất và kinh doanh phân bón VND	Tổng cộng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	54.849.911.711	63.129.167.726	117.979.079.437
Tài sản không phân bổ			13.138.306.398
Tổng cộng tài sản			131.117.385.835
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	33.768.072.507	23.519.386.858	57.287.459.365
Nợ phải trả không phân bổ			17.276.322.777
Tổng cộng nợ phải trả			74.563.782.142
Số đầu kỳ	Sản xuất và kinh doanh bao bì VND	Sản xuất và kinh doanh phân bón VND	Tổng cộng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	64.442.121.220	39.747.207.156	104.189.328.376
Tài sản không phân bổ			17.585.088.475
Tổng cộng tài sản			121.774.416.851
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	30.952.960.461	23.458.484.200	54.411.444.661
Nợ phải trả không phân bổ			13.488.572.181
Tổng cộng nợ phải trả			67.900.016.842

16. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán bao bì	87.049.917.299	85.781.763.493
Doanh thu bán phân bón	27.979.700.000	12.061.940.000
	115.029.617.299	97.843.703.493
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	94.657.300
	-	94.657.300
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 22)	107.203.442.194	89.791.707.171

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của bao bì đã bán	73.774.552.408	69.485.089.844
Giá vốn của phân bón đã bán	26.224.507.965	12.203.344.156
	99.999.060.373	81.688.434.000

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.613.705.128	73.499.235.441
Chi phí nhân công	16.869.049.957	11.590.128.615
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.363.787.464	4.354.186.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.722.455.001	2.243.096.150
Chi phí khác bằng tiền	1.805.834.518	1.854.306.333
	107.374.832.068	93.540.952.656

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	3.619.294.967	2.045.224.699
Chi phí khấu hao tài sản cố định	728.190.257	676.776.871
Thuế, phí và lệ phí	59.476.786	74.637.302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	979.232.120	937.401.235
Chi phí khác bằng tiền	765.668.030	785.878.399
	6.151.862.160	4.519.918.506
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	541.604.026	786.360.865
Chi phí khấu hao tài sản cố định	132.623.292	132.623.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.239.548.987	504.529.739
Chi phí khác bằng tiền	583.018.441	225.979.099
	2.496.794.746	1.649.492.995

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.644.725.850	8.397.432.695
Các khoản điều chỉnh	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	4.644.725.850	8.397.432.695
- Thu nhập hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì	6.085.097.886	9.681.475.226
- Thu nhập hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón	(1.440.372.036)	(1.284.042.531)
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	4.644.725.850	-
- Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%	-	9.681.475.226
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	928.945.170	968.147.522
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	(391.897.534)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	537.047.636	968.147.522

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì: Theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi 20% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2017 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: Công ty chưa có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.107.678.214	7.429.285.173
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	(821.535.643)	(1.485.857.035)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.286.142.571	5.943.428.138
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	4.081.249	4.081.249
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	805	1.456

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ với Công ty:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Cà Mau	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông tại Bạc Liêu - Cửa hàng xăng dầu số 17	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Công ty cùng Tập đoàn

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	24.609.984.790	14.372.160.367
	24.609.984.790	14.372.160.367
Các khoản phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	3.028.273.920	1.314.156.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	344.800.000	-
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	100.000.000	440.468.222
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí Bạc Liêu	-	62.603.750
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	-	14.143.110
	3.473.073.920	1.831.371.082
Các khoản phải trả khác		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.509.320.736	1.509.320.736
	1.509.320.736	1.509.320.736

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	107.203.442.194	89.274.477.171
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	517.230.000
	107.203.442.194	89.791.707.171
Chia cổ tức		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	3.123.937.500
- Chia cổ tức bằng tiền	-	3.123.937.500
	-	3.123.937.500
Mua hàng hóa		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	6.726.673.920	4.925.613.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	651.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí Bạc Liêu	57.355.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông tại Bạc Liêu - Cửa hàng xăng dầu số 17	39.331.000	-
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	-	1.611.703.504
	7.474.359.920	6.537.316.504
Dịch vụ khác		
Công ty Bảo hiểm PVI Cà Mau	446.449.777	292.565.752
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	-	471.437.000
	446.449.777	764.002.752

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	(trình bày lại)	
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	1.645.838.488	1.535.830.774

Số thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát của kỳ báo cáo trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Số trình bày lại
	VND	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	629.740.000	906.090.774	1.535.830.774

23. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 21 tháng 6 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua việc trả cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện là 12%/cổ phiếu (Cứ một cổ đông sở hữu 01 cổ phần được nhận 01 quyền nhận cổ phiếu phát hành để trả cổ tức. Cứ 100 quyền nhận cổ phiếu phát hành để trả cổ tức được nhận thêm 12 cổ phiếu mới). Giá trị cổ phiếu dự kiến phát hành theo mệnh giá là 4.897.490.000 VND, tương đương với 489.749 cổ phiếu. Ngày đăng ký cuối cùng là ngày 09 tháng 8 năm 2018.


Trịnh Thanh Trúc
Người lập biểu


Lê Cảnh Khánh
Kế toán trưởng


Lê Quốc Dũng
Giám đốc



Ngày 10 tháng 8 năm 2018